

MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÔN NGỮ HỌC XÃ HỘI VỚI PHƯƠNG NGỮ HỌC TRONG TIẾP CẬN PHƯƠNG NGỮ VỚI TƯ CÁCH LÀ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

GS.TS NGUYỄN VĂN KHANG

1. Đặt vấn đề

Phương ngữ học (PNH) nghiên cứu phương ngữ. Ngôn ngữ học xã hội (NNHXH) cũng coi phương ngữ là một trong những đối tượng quan trọng bậc nhất trong nghiên cứu của mình. Tuy nhiên, NNHXH dấu sao cũng chỉ là kẻ đến sau, bởi vì khi NNHXH ra đời ở thời kì hậu cấu trúc vào những năm 60 của thế kỉ 20 thì thành quả nghiên cứu về phương ngữ của PNH thuộc ngôn ngữ học cấu trúc đã có cả một bề dày. Vì thế, những câu hỏi đặt ra là: NNHXH nghiên cứu những vấn đề gì về phương ngữ? NNHXH tiếp thu những thành quả nghiên cứu phương ngữ của PNH như thế nào? Mối quan hệ giữa NNHXH và PNH với đối tượng nghiên cứu chung là phương ngữ và triển vọng mới trong nghiên cứu về phương ngữ, v.v.. Bài viết này muốn trao đổi một số nội dung đang được quan tâm như vậy.

2. Những nội dung cụ thể

2.1. Xung quanh việc xác định khái niệm phương ngữ với tư cách là đối tượng nghiên cứu, PNH đã cố gắng làm rõ mối quan hệ giữa phương ngữ và ngôn ngữ. Liên quan đến mối quan hệ này, đã có nhiều ý kiến đề xuất các tiêu chí khu biệt

ở mức độ chi tiết khác nhau. Chẳng hạn, với bốn thuộc tính gồm tiêu chuẩn hoá [standardization], độc lập/tự trị [autonomy], lịch sử [historicity], trường tồn [vitality], W. Stewart (1968) cho rằng, sự khác nhau cơ bản giữa phương ngữ và ngôn ngữ là ở tiêu chí “tiêu chuẩn hoá” và “độc lập/tự trị” (hai tiêu chí này chỉ có ở ngôn ngữ, còn phương ngữ thì không; còn hai tiêu chí “lịch sử” và “trường tồn” thì cả ngôn ngữ và phương ngữ đều có). Trên cơ sở đó, mặc dù còn có thể có những ý kiến khác nhau, nhưng về cơ bản, từ góc nhìn của PNH, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và phương ngữ được thể hiện ở một số điểm như sau: (1) Phương ngữ là hình thức của ngôn ngữ. Nếu ngôn ngữ là biểu hiện của sự chuẩn mực [standard] thì phương ngữ là biểu hiện của sự chưa chuẩn mực (dưới chuẩn hoặc á chuẩn) [substandard/nonstandard]; (2) Phạm vi sử dụng của phương ngữ hẹp hơn ngôn ngữ. Nếu ngôn ngữ được sử dụng trong toàn dân tộc (hay toàn quốc) thì phương ngữ chỉ sử dụng trong một phạm vi hẹp hơn (ở phạm vi lãnh thổ sẽ là phương ngữ địa lí; ở phạm vi xã hội sẽ là phương ngữ xã hội); (3) Sự khác nhau giữa

ngôn ngữ và phương ngữ được thể hiện ở các bình diện của ngôn ngữ, tuy nhiên, rõ nhất là ở mặt phát âm và từ vựng. Các bình diện khác như ngữ pháp, âm vị có thể có nhưng thường là rất ít. Vì thế, những người nói các phương ngữ khác nhau của cùng một ngôn ngữ về cơ bản có thể giao tiếp và hiểu nhau được;

(4) Ngôn ngữ dân tộc (hay ngôn ngữ chung/ cộng đồng ngữ) được hình thành trên cơ sở của một trong những phương ngữ của ngôn ngữ đó (thường là phương ngữ mạnh hay phương ngữ quyền uy). Mối quan hệ giữa phương ngữ và ngôn ngữ là mối quan hệ cùng cội nguồn; (5) Đối tượng chủ yếu của PNH là phương ngữ địa lí, tức là sự phân chia phương ngữ theo lãnh thổ (theo vùng địa lí). Tuy nhiên, qua nghiên cứu cũng cho thấy, ranh giới lãnh thổ nhiều khi cũng chỉ là tương đối, tức là vẫn có những vùng giáp ranh, chồng lấp. Có thể thấy, sự phân biệt giữa ngôn ngữ và phương ngữ dường như chỉ được PNH xem xét ở trong nội bộ cấu trúc hệ thống của ngôn ngữ. Từ góc nhìn của NNHXXH, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và phương ngữ nhiều khi không thể chỉ nhìn nhận như vậy. Vì thế, có những điểm nêu trên xem ra cần được thảo luận lại. Chẳng hạn:

Thứ nhất, trong một số trường hợp đáng lẽ phải coi đó là mối quan hệ giữa phương ngữ với ngôn ngữ, vì giữa chúng có sự giống nhau về cấu trúc, có thể hiểu được nhau khi giao tiếp, nhưng lại được xác định là hai ngôn ngữ. Thí dụ, tiếng Hindi và Urdu ở Ấn Độ là cùng một gốc ngôn ngữ. Tuy nhiên giữa chúng có sự khác nhau. Tiếng Hindi và tiếng Urdu sử dụng hai hệ thống chữ viết khác nhau. Tiếng Hindi

sử dụng hệ thống chữ viết Devanagari (cùng một loại chữ Sanscrit). Vốn từ vựng của tiếng Hindi có nguồn gốc hoặc được vay mượn từ Sanscrit. Tiếng Urdu sử dụng chữ Ba tư - Arập, là ngôn ngữ của người theo đạo Hồi, vốn từ vựng của Urdu được vay mượn từ tiếng Ba tư - Arập nhiều hơn từ Sanscrit. Đã từng xuất hiện hai khuynh hướng: Nếu nhấn mạnh sự giống nhau giữa chúng thì cho đây là một ngôn ngữ Hindi - Urdu; Nếu nhấn mạnh mặt khác nhau giữa chúng thì cho đây là hai ngôn ngữ. Cuộc điều tra dân số Ấn Độ năm 1951 cho Hindi và Urdu là một ngôn ngữ. Nhưng các cuộc điều tra dân số sau này và cho đến nay đều cho Hindi và Urdu là hai ngôn ngữ. Theo J.Gumpers, sở dĩ như vậy là có nguyên nhân từ chính trị và tôn giáo. Tình hình tương tự cũng diễn ra đối với các ngôn ngữ khác như giữa tiếng Serbia với tiếng Croatia, giữa tiếng Fanti với tiếng Twi ở Tây Phi, giữa tiếng Bokmäl với tiếng Nynorsk ở Na Uy, giữa tiếng Kechwa với tiếng Aimara ở Nêru,... Giữa các ngôn ngữ này tuy có kết cấu ngữ pháp gần nhau nhưng vẫn coi là hai ngôn ngữ cả trong đời sống lẫn trong pháp luật. Ở Việt Nam, tiếng Chăm cũng có thể coi là một thí dụ. Khi nói đến dân tộc Chăm và theo đó là các vùng phương ngữ Chăm, cho đến nay, về cơ bản chấp nhận phân chia thành ba vùng lớn: (1) Chăm Bắc (còn gọi là Chăm Bình - Phú, Chăm H'roi, Hruì Chăm) phân bố ở dải từ Bình Định sang Phú Yên; (2) Chăm Ninh - Bình Thuận (còn gọi là Chăm Bahnar, Săp Chăm Phan Rang) phân bố chủ yếu ở Ninh Thuận và Bình Thuận, có số lượng người đông nhất; (3) Chăm Nam

Bộ (còn gọi là Sáp Chăm Châu Đốc), phân bố ở đồng bằng sông Cửu Long, tập trung ở vùng Châu Đốc tỉnh An Giang. Tuy nhiên, thực tế Chăm H'roi đã từng có khi được xếp là một dân tộc thiểu số riêng (1976, 1978), có khi được xem là một nhánh của Chăm (1979), hiện nay được xếp ở trong Chăm (nguồn dẫn: Tổng điều tra dân số Việt Nam, 1991; Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999).

Thứ hai, trong một số trường hợp khác mặc dù giao tiếp không hiểu nhau được, nhưng quan hệ giữa chúng lại được coi là mối quan hệ giữa phương ngữ với ngôn ngữ. Các phương ngữ tiếng Hán là một thí dụ điển hình. Theo cách phân loại truyền thống, tiếng Hán hiện đại gồm 8 phương ngữ: quan thoại (phương ngữ miền Bắc), Ngô, Tương, Cán, Khách Gia, Mân Bắc, Mân, Việt*. Tuy nhiên, giữa những người nói các phương ngữ lại không “thông thoại” (giao tiếp) được và người ta chỉ có thể bút đàm (viết thì hiểu được - tức là cùng một chữ Hán nhưng mỗi phương ngữ đọc một khác). Điều này cũng được phản ánh phần nào trong các phương ngữ của ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Sở dĩ nói là “phần nào” là vì giữa các phương ngữ trong một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam tuy có khác nhau nhưng không đến mức không thể hiểu (tức là vẫn có thể giao tiếp được). Thí dụ, tiếng Mường ở Ngọc Lạc (Thanh Hoá) với tiếng Mường ở Hoà Bình và tiếng Mường ở Thanh Sơn Vĩnh Phú; tiếng Chăm ở Ninh - Bình Thuận với tiếng Chăm ở An Giang và Chăm H'roi ở Bình Định,... Do nhiều lí do trong đó có lí do về địa bàn cư trú xa xôi cộng với chức năng giới hạn

của ngôn ngữ dân tộc thiểu số (chỉ trong phạm vi dân tộc hay tại một vùng dân tộc cụ thể) mà giữa chúng càng ngày càng khác nhau, nhưng cũng không vì thế mà coi là các ngôn ngữ khác nhau.

Thứ ba, nhiều khi ranh giới giữa ngôn ngữ với phương ngữ trở nên khó xác định ở cái gọi là “tính lịch sử” của chúng. Chẳng hạn, tiếng Mường ở Việt Nam với số dân đứng hàng thứ 5/54, nhưng tiếng Mường trong lịch sử và cho đến nay chưa có chữ viết. Nhiều tài liệu nghiên cứu đã chứng minh rằng, tiếng Mường và tiếng Việt vốn là cùng một nguồn gốc chung “Proto Việt - Mường” và hiện nay người Mường đã vay mượn hầu như toàn bộ những từ ngữ mới của tiếng Việt để biểu thị những sự vật, những khái niệm xuất hiện trong cuộc sống hiện đại. “Vì những lí do trên mà hai ngôn ngữ Việt, Mường ngày càng xích lại gần nhau và theo dự đoán của tôi thì có thể đến một giai
.....

** Hội nghị học thuật về vấn đề quy phạm tiếng Hán hiện đại được tổ chức vào tháng 10 năm 1955 đã nhất trí coi tiếng Hán có 08 phương ngữ và quan niệm này trở thành phổ biến từ đó đến nay. Vào những năm 80 của thế kỉ 20, tập Bản đồ địa lí ngôn ngữ Trung Quốc của Viện KHXH Trung Quốc đã phân chia phương ngữ tiếng Hán thành 10 vùng (vực): vùng quan thoại, vùng Tân ngữ, vùng Ngô ngữ, vùng Huy ngữ, vùng Cán ngữ, vùng Tương ngữ, vùng Mân ngữ, vùng Việt ngữ, vùng Bình thoại, vùng Khách Gia thoại. Nhìn một cách tổng quát thì phương ngữ tiếng Hán gồm hai khu: phương ngữ đại khu (phương ngữ vùng quan thoại - nơi làm cơ sở cho âm chuẩn của tiếng Hán phổ thông) và phương ngữ không phải đại khu (9 vùng phương ngữ còn lại).*

đoạn nào đó tiếng Mường bị trở thành một phương ngữ của tiếng Việt như nó đã từng là phương ngữ cách đây 10 thế kỉ" (Phạm Đức Dương, 1994). Tuy nhiên, đây mới chỉ là dự đoán, còn về mặt chính thức hoá thì tiếng Mường và tiếng Việt hiện là hai ngôn ngữ. Nêu ra điều này, chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng, các phương ngữ phát triển đến mức nào có thể trở thành ngôn ngữ? Chỉ riêng từ góc độ thuần ngôn ngữ cũng đã khó trả lời, chứ chưa kể từ góc độ chính trị, xã hội thì lại càng là một vấn đề không thuần túy khoa học.

Thứ tư, vượt lên cả những yếu tố thuộc về bên trong ngôn ngữ, nhiều khi gọi là phương ngữ hay ngôn ngữ còn phụ thuộc vào cách nhìn nhận của người sử dụng hoặc phụ thuộc vào vấn đề lãnh thổ quốc gia. Thí dụ, tiếng Makêđônیا, một trong những ngôn ngữ chính thức của Nam Tư trước đây, có hệ thống ngữ pháp giống với hệ thống ngữ pháp của tiếng Bungari và có thể hiểu nhau được khi giao tiếp bằng ngôn ngữ này. Tuy nhiên, người Nam Tư coi đây là hai ngôn ngữ khác nhau. Trong khi đó, người Bungari lại coi Makêđônیا là một phương ngữ của tiếng Bungari. Vì thế, trong không ít trường hợp, rất có thể, ở quốc gia này, chúng chỉ là mối quan hệ phương ngữ với ngôn ngữ, nhưng ở quốc gia khác lại có thể là mối quan hệ ngôn ngữ với ngôn ngữ.

Qua những điều vừa trình bày ở trên càng làm rõ một vấn đề là, ranh giới giữa phương ngữ và ngôn ngữ không chỉ nhìn nhận ở cấu trúc bên trong của ngôn ngữ mà phụ thuộc vào chức năng giữa chúng. Chức năng đó lại do các nhân tố

chính trị - xã hội quy định. Hay nói một cách khác, sự phân biệt phương ngữ với ngôn ngữ còn phụ thuộc vào nhân tố giá trị/ ý nghĩa xã hội [social sinificance]. E. Haugen (1966) qua thực tế khảo sát đã chỉ ra rằng, phương ngữ và ngôn ngữ là những thuật ngữ trừu tượng. Theo R. Wardhaugh (1991), gọi là ngôn ngữ hay phương ngữ nhiều khi cái quyết định lại thuộc về hàng loạt các quyết định ngoài ngôn ngữ. J. Gumperz (1982) đã chỉ ra sự lúng túng trong sự phân biệt ngôn ngữ với phương ngữ khi gặp hàng loạt các trường hợp mà theo tác giả, nếu không dựa vào các nhân tố lịch sử - xã hội thì không thể nào giải quyết nổi.

2.2. Cùng đối tượng là phương ngữ, nhưng hướng nghiên cứu giữa PNH và NNHXH khác nhau:

- PNH chú trọng phương ngữ địa lí và cố gắng tiến hành điều tra toàn diện ngữ âm của một phương ngữ. Xuất phát từ lập trường của ngôn ngữ học miêu tả, khi điều tra một phương ngữ cụ thể, PNH luôn yêu cầu phải ghi chép toàn diện về phương ngữ đó nhằm mục đích là miêu tả toàn diện hệ thống phương ngữ khảo sát gồm hệ thống âm đầu, vần, thanh điệu, sự phối hợp thanh và vần, so sánh giữa âm cổ và âm hiện đại,... Trong khi đó, chú trọng tới tính phân tầng của ngôn ngữ, NNHXH khảo sát các biến ngôn ngữ có đặc trưng phân tầng. Cho nên, nếu như PNH coi việc miêu tả toàn diện một phương ngữ là nhiệm vụ hàng đầu thì NNHXH có khi chỉ nghiên cứu một hoặc một vài biến ngôn ngữ dưới tác động của hàng loạt các nhân tố như giới tính, tuổi tác, nghề nghiệp,... Thí dụ, W. Labov đã nghiên cứu sự biến đổi cách phát âm của (*th*) trong các

từ như *thing, three*,... theo các phong cách cảnh huống [contextual style] (gồm phong cách thân mật, phong cách cẩn thận, phong cách đọc và phong cách phát âm từ rời) dưới tác động của đặc điểm giai tầng kinh tế xã hội [socio-economic class] của người sử dụng ở New York (gồm tầng lớp thấp, LC; tầng lớp công nhân, WC; tầng lớp trung lưu thấp, LMC; tầng lớp trung lưu cao, UMC).

- Khảo sát phương ngữ địa lí, PNH tập trung khảo sát những tương đồng và dị biệt giữa các phương ngữ để phân vùng phương ngữ, vẽ đồng ngữ tuyến. Thí dụ, có hai nội dung được quan tâm nhất của phương ngữ học địa lí tiếng Việt trong bao năm qua là: 1/ Xác định tiêu chuẩn, nguyên tắc phân vùng phương ngữ tiếng Việt. Chẳng hạn, dựa vào đặc điểm địa lí hay là đặc điểm ngôn ngữ học hay là cả hai (địa lí và ngôn ngữ) để phân vùng phương ngữ tiếng Việt. Nếu dựa vào tiêu chuẩn ngôn ngữ học thì chỉ dựa vào ngữ âm hay dựa vào cả ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp,... (Hoàng Thị Châu, 1989; Nguyễn Bạt Tụy, 1961; Vương Hữu Lễ, 1987; Hồng Giao, 1957; Hoàng Phê, 1963; Đỗ Hữu Châu, 1962;...); 2/ Xác định số lượng phương ngữ tiếng Việt và các vùng phương ngữ tiếng Việt. Thí dụ, tiếng Việt có thể chia làm 02 vùng phương ngữ (Hoàng Phê, 1963) hay 03 vùng phương ngữ (Hoàng Thị Châu, 1989) hay bốn vùng phương ngữ (Hồng Giao, 1974, Nguyễn Văn Tu, 1968),... Liên quan đến phân vùng phương ngữ tiếng Việt còn có một nội dung không kém phần quan trọng là ranh giới giữa các vùng mà tâm điểm là nên xếp tiếng Thanh Hoá vào phương ngữ Bắc hay phương ngữ Bắc Trung

Bộ (hay phương ngữ Trung Bộ). Khác với PNH, với luận điểm chừng nào trong xã hội tồn tại các nhóm xã hội thì chừng đó trong ngôn ngữ tồn tại các phương ngữ xã hội, NN HXH cho rằng sự tồn tại của mỗi phương ngữ gắn với các nhân tố xã hội. NNHXH nghiên cứu các biến thể của phương ngữ địa lí, phương ngữ xã hội (như phương ngữ giới tính, phương ngữ giai cấp/ giai tầng, phương ngữ tuổi tác, phương ngữ nghề nghiệp, tiếng lóng,...), phương ngữ địa - xã hội (phương ngữ xã hội tại một địa điểm cụ thể), đa phương ngữ (hiện tượng trộn, chuyển đổi phương ngữ trong giao tiếp) và cả phương ngữ cá nhân. Bởi, nếu coi xã hội là biến độc lập [independent variables] tức là biến kích thích [stimulus] hay đầu vào (kí hiệu là X) thì ngôn ngữ là các biến phụ thuộc [dependent variables] tức là biến phản ứng [response] hay đầu ra (kí hiệu là Y). Khi khảo sát mối quan hệ giữa hai biến, sẽ phải đặt câu hỏi là: nếu khi X (biến xã hội) thay đổi thì Y (biến ngôn ngữ) sẽ thay đổi như thế nào? Các biến độc lập thường được nhắc đến trong ngôn ngữ học xã hội là các nhân tố [factors] thuộc về đặc trưng xã hội của quá trình giao tiếp do chúng thiết lập, bao gồm địa vị kinh tế xã hội (quyết định bởi thu nhập, giáo dục, nghề nghiệp), nơi sinh, cộng đồng, tuổi tác, giới tính, nghề nghiệp, thái độ,... Thí dụ, đô thị hoá ở Việt Nam đang diễn ra mạnh mẽ, điều này tác động đến sự biến động ngôn ngữ theo hai chiều: sự tác động của phương ngữ nông thôn [rural] lên phương ngữ thành thị [urban] và sự lan toả của phương ngữ thành thị đối với các phương ngữ nông thôn. Theo thống kê, hằng năm với

khoảng một triệu lượt người vào Hà Nội đã làm cho tiếng Hà Nội đang biến động và cũng nhờ đó, tiếng Hà Nội tác động mạnh mẽ đến các phương ngữ Việt (trước hết là các phương ngữ ở phía Bắc). Chẳng hạn:

- Theo chiều thứ nhất, những người từ nơi khác đến Hà Nội khi giao tiếp, một mặt đã mang yếu tố phương ngữ của mình “trộn” vào tiếng Hà Nội, mặt khác, tiếng của họ lại phải thay đổi theo chiều hướng sử dụng tiếng Hà Nội. Đối với những người này, giao tiếp ngôn ngữ là một quá trình thích nghi [accommodation] theo hai hướng: 1/ Quá trình lựa chọn [choice], tức là việc lựa chọn sử dụng tiếng địa phương mình hay cố gắng sử dụng tiếng Hà Nội trong các bối cảnh giao tiếp khác nhau; 2/ Cùng với thời gian, dù muốn hay không, môi trường sẽ làm cho giao tiếp của họ bắt đầu có hiện tượng trộn phương

ngữ [mixing; MIX] theo cách khi giao tiếp bằng tiếng địa phương của họ thì họ đã trộn các yếu tố của tiếng Hà Nội, còn khi giao tiếp bằng tiếng Hà Nội thì lại trộn các yếu tố của tiếng địa phương họ. Thí dụ, người Nghệ An sống ở Hà Nội khi nói tiếng Hà Nội vẫn có thể nhận ra sự bảo lưu các nét trội của tiếng Nghệ, đó là cách phát âm các âm quặt lưỡi (*r*), (*tr*), (*s*) (mà ở tiếng Hà Nội không có trong khi nói), đồng thời cố gắng thay đổi một số âm mà rõ nhất là phân biệt các thanh điệu sắc với hỏi, ngã với hỏi. Tuy nhiên, mức độ bảo lưu và sự thay đổi có khác nhau theo các biến xã hội (giới tính, tuổi tác, nghề nghiệp, thời gian cư trú ở Hà Nội). Dưới đây là thí dụ về mối tương quan giữa giới, tuổi đến Hà Nội của người Nghệ An với việc sử dụng các biến thể của (*tr*):

Tuổi đến Hà Nội	Giới	(tr)			Tổng số
		tr-0	tr-1	tr-2	
16 -25	nam	0	78,57	21,43	100%
	nữ	5,26	52,63	42,11	100%
26 -35	nam	0	60,0	40,0	100%
	nữ	0	62,5	37,5	100%
36-50	nam	0	100	0	100%
	nữ	0	0	100	100%

(Nguồn: Trịnh Cẩm Lan, 2005, tr.130)

Ghi chú: tr- 0: cách phát âm (*tr*) của Hà nội; tr -1: cách phát âm (*tr*) của Nghệ An; tr -2: cách phát âm (*tr*) trung gian.

Một thí dụ khác, các cách xưng hô *cậu*, *gì*, *thím*, *mợ* đang mất dần ở Hà Nội - ở ngay những gia đình vốn từ quê ra Hà Nội, thay vào đó là các từ *cô*, *chú* được dùng chung: *chú* vừa dùng để gọi em trai của bố, em trai của mẹ (không dùng

cậu); *cô* dùng để gọi em gái của bố, em gái của mẹ (không dùng *gì*), vợ của chú (không dùng *thím*), vợ của cậu (không dùng *mợ*). Khi được hỏi lí do thì cả 468/ 500 phiếu cộng tác viên (tuổi từ 8 - 17, một nửa là nam một nửa là nữ đang sống ở Hà Nội)

đều cho rằng: “quen dùng như vậy”, “gọi thế kia (bằng *cậu, gì, thím, mợ*) nghe rất quê”, “không biết tại sao, chỉ biết gọi như vậy”...

- Theo chiều ngược lại, tiếng Hà Nội đang lan toả mạnh tới các phương ngữ, trước hết là tác động đến các phương ngữ của những người đến từ nơi khác và nhờ đó lan toả ra các phương ngữ khác, trong đó chịu tác động đầu tiên là các phương ngữ ven đô. Điều này được thể hiện ở các vùng ven đô ngược lên phía Sơn Tây, xu hướng từ bỏ cách nói cách phát âm địa phương đang diễn ra mạnh mẽ. Thí dụ: thay vì chỉ phát âm (e/ê) quen thuộc bằng cách phát âm đầy đủ (ie/iê) (*đều hoà* → *điều hoà, nhiều lần* → *nhiều lần*); thay vì phát âm (ơ) bằng cách phát âm chuẩn (o) (*con lượn* → *con lợn*);... Trong nghi thức giao tiếp cũng vậy, cách chào hỏi quen thuộc của làng quê “Bác/ ông / bà / anh / chị đi đâu đấy?”, “Bác/ ông / bà / anh / chị ăn cơm chưa?”, “Bác/ ông / bà / anh / chị làm gì đấy?” đang mất dần ở giới trẻ và được thay thế bằng cách chào nghi thức như “Chào bác / ông / bà / anh / chị,...”.

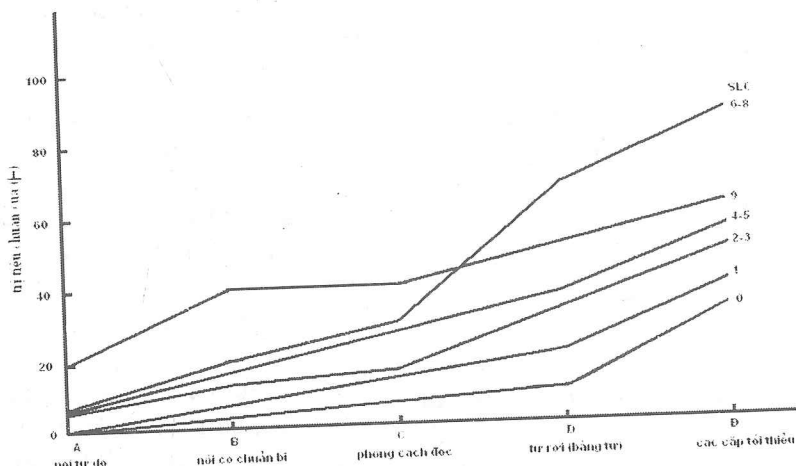
Những khảo sát trên cũng cho thấy, quan điểm xưa nay nhận định về sự ảnh hưởng một chiều từ phương ngữ thành phố tới phương ngữ nông thôn dường như chỉ đúng một phần trong bối cảnh đô thị hoá ở Việt Nam hiện nay, bởi còn có sự tác động ngược lại, đó là sự tác động của các phương ngữ được coi là “yếu” lên phương ngữ mạnh. Đây là lí do giải thích vì sao, khái niệm tiếng Hà Nội vốn khó xác định nay lại càng trở nên khó hơn và một khái niệm về “phương ngữ

thuần” trong tiếng Việt nay là khó có thể.

3. Để thực hiện được các nhiệm vụ của mình, PNH và NNHXH đều sử dụng phương pháp điều tra thực địa. Nhưng, cách điều tra giữa chúng thì khác nhau. PNH chọn cộng tác viên rất cẩn thận, phải là người: (1) có bộ máy phát âm bình thường, phương ngữ ở địa phương đó phải là phương ngữ mẹ đẻ của cộng tác viên; (2) có độ tuổi trung niên (có khi rất trọng người già); (3) là người hay nói và có hiểu biết văn hoá của địa phương. NNHXH khi chọn cộng tác viên thường chỉ quan tâm đến tiêu chuẩn (1), tức là có bộ máy phát âm bình thường. Thí dụ, trong số 60 cộng tác viên mà P.Trugill lựa chọn thì có tới 50 cộng tác viên chọn theo kiểu rút mẫu từ danh sách đăng kí, còn lại là 10 học sinh. Tư liệu điều tra của NNHXH được xử lí bằng phương pháp phân tích định lượng (có thể coi đây là sự kết hợp giữa phương pháp xã hội học và thống kê học). NNHXH chú trọng tới nghiên cứu và phân tích định lượng là vì nó chú trọng tới mối quan hệ giữa biến ngôn ngữ và biến xã hội (như nêu ở trên). NNHXH còn sử dụng phương pháp toán học thống kê, chú trọng tới điều tra nhiều lượt, với số lượng nhiều để từ đó thống kê tần suất, phân tích định lượng, mới có thể đưa ra được nhận xét, chỉ ra mối tương quan giữa chúng. Một điểm đáng chú ý nữa là, trong khi PNH chú ý tới việc điều tra các phương ngữ tại các vùng hẻo lánh với việc coi trọng tới những cộng tác viên cao tuổi để vẽ đồng ngữ tuyến và hi vọng có thể phát hiện ra quá trình biến đổi ngữ âm, góp phần vào nghiên cứu ngôn ngữ học lịch sử thì NNHXH lại

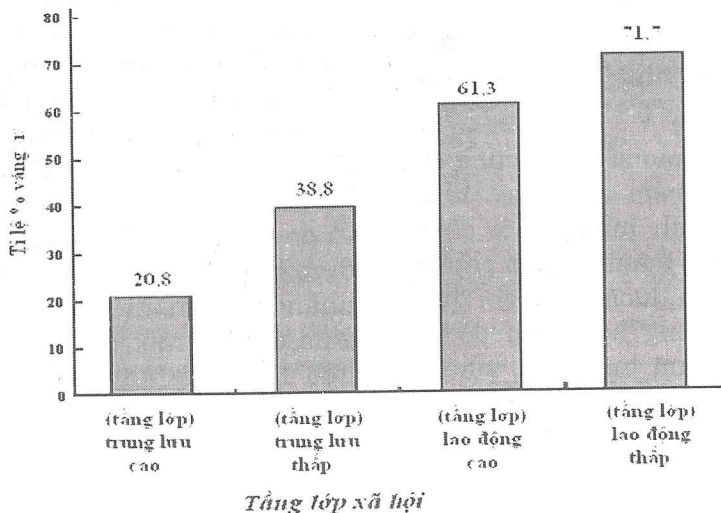
chú trọng vào các phương ngữ thành thị hoặc thị trấn. Vì, tại đây xã hội đa dạng, tầng lớp người đa dạng và luôn có những biến động cho nên phương ngữ xã hội cũng theo đó mà đa dạng và biến động. Thí dụ, cùng khảo sát âm (r) xuất hiện trong các từ như *guard,*

car, beer, beard; farm, car,... W. Labov chú ý tới cách phát âm âm này của các tầng lớp xã hội tại NewYork, còn W.Wolfram chú ý tới sự vắng mặt của nó ở lời nói của người da đen tại Detroit. Kết quả khảo sát được thể hiện bằng hai sơ đồ dưới đây:



[Nguồn dẫn: W. Labov, 1966]

Ghi chú: 0 - 1: tầng lớp thấp; 2-4: tầng lớp công nhân; 6-8 tầng lớp trung lưu thấp; 9: tầng lớp trung lưu cao



Nguồn dẫn: Wolfram, 1969

2.3. PNH truyền thống khởi thủy của châu Âu muốn từ góc độ

địa lí ngôn ngữ để nghiên cứu lịch sử diễn biến của ngôn ngữ, góp phần

vào việc nghiên cứu ngôn ngữ học lịch sử. Đây cũng là một mục tiêu mà NNHXXH theo đuổi nhưng cách nhìn nhận thì có khác nhau. Chẳng hạn, để chứng minh và ủng hộ cho luận điểm của phái ngữ pháp trẻ “diễn biến ngữ âm là không có ngoại lệ”, Georg Wenker (1876) đã tiến hành điều tra phương ngữ Rhineland, muốn đánh dấu trên bản đồ về phân bố địa lí đặc trưng ngôn ngữ. Tuy nhiên mong muốn của tác giả đã không đạt được, “tập bản đồ phương ngữ đã không có cách nào chứng minh được luận điểm của phái ngữ pháp trẻ là diễn biến ngữ âm không có ngoại lệ”. Đồng tác giả là Jules Gilieron và Marlo Roques (1906) cho xuất bản cuốn “Áo tưởng về ngữ âm học”, phản đối cách nói diễn biến ngữ âm có quy luật, cho rằng ngữ âm biến đổi không có ngoại lệ là một điều viển vông và chủ trương dùng diễn biến bên ngoài để giải thích kết quả biến đổi ngữ âm. Chia sẻ quan điểm với đồng tác giả trên, Albert Dauzal (1922) trong cuốn “Địa lí học ngôn ngữ” đã nhấn mạnh, trong xã hội hiện đại ảnh hưởng của ngôn ngữ tiêu chuẩn đối với phương ngữ tạo nên sự pha trộn phương ngữ. Thực tế cho thấy, cấu trúc của ngôn ngữ không bất biến nhưng cũng không đột biến. Theo dòng thời gian, những sự biến đổi sẽ tương tác với nhau tạo nên sự cùng biến đổi, như sự khuếch tán của đồng ngữ tuyến trong phương ngữ địa lí. Weireich (1968) cũng đã chỉ ra rằng, sự biến đổi của ngữ âm chịu tác động của hai nhân tố lịch sử tự thân ngôn ngữ và sự chi phối của xã hội. NNHXXH chú trọng tới sự biến đổi có nguyên nhân từ các

nhân tố xã hội để chỉ rõ sự hình thành nên các biến thể (nhằm trả lời hàng loạt vấn đề như có mấy biến thể, là những biến thể nào, sự biến đổi ra sao, có quy luật hay không,...). Chẳng hạn, W. La bov đã nghiên cứu sự biến đổi và cả xu hướng biến đổi của (a) trong nguyên âm đôi (ay) và (aw) của cư dân trên đảo thuộc tỉnh Martha từ các góc độ giới, tuổi, nghề nghiệp,... Rõ ràng, NNHXXH chú trọng tới nhân tố xã hội khi nghiên cứu phương ngữ, nhưng cũng không vì thế mà cho rằng, NNHXXH bỏ qua các nhân tố từ trong lòng hệ thống. Trong cuốn *Những nguyên lí của sự biến đổi ngôn ngữ*, W. Labov (1994) đã đề cập đến các nhân tố gồm nhân tố nội bộ, nhân tố xã hội, mối quan hệ giữa nhân tố tâm lí và diễn biến ngôn ngữ (và cũng là ba nội dung cơ bản của tác phẩm này). W. Labov (1994) nhấn mạnh đến sự khởi động của việc thay đổi, sự chế ước đối với sự thay đổi, tính quá độ của sự thay đổi, bình luận về văn hoá. Đây có thể coi là sự khác nhau giữa PNH với NNHXXH trong cách tiếp cận vấn đề.

2.4. Nếu như ngôn ngữ học cấu trúc chú trọng tới đặc điểm đồng chất có trật tự của ngôn ngữ thì NNHXXH chú trọng tới đặc điểm dị chất có trật tự của ngôn ngữ. Cái gọi là dị chất có trật tự, đó là, đối với hệ thống của ngôn ngữ hoặc phương ngữ thì trong nội bộ là có khác biệt, nhưng cấu trúc và diễn biến của chúng là có quy luật. Đường như NHHXXH đang muốn hướng tới một điều: ngôn ngữ không chỉ có một chuẩn mực. Đây cũng là lí do giải thích vì sao, NNHXXH tiến hành điều tra, khảo sát các biến

thể dị chất đồng đại: nghiên cứu biến thể và mối quan hệ của các biến thể với các nhân tố xã hội và sự chế ước của xã hội đối với sự khuếch tán của biến thể; từ biến thể của ngôn ngữ đồng đại đi tìm quy luật biến đổi ngôn ngữ ở lịch đại, xây dựng lí luận diễn biến của ngôn ngữ. Thí dụ: NNHXH điều tra cách sử dụng ba từ *trời*, *giời*, *lời* và hai từ *trăng*, *giăng* sẽ cho được những điều đáng để suy ngẫm bên cạnh sự đóng góp cho ngôn ngữ học lịch sử tiếng Việt. Chẳng hạn, với cách nhìn cấu trúc thì không ai phủ nhận rằng, đối với tiếng Việt hiện đại, *trời* và *trăng* là chuẩn còn *giời*, *lời* là phương ngữ của *trời*, và *giăng* là phương ngữ của *trăng*. Nhưng khi đi vào giao tiếp của mỗi cộng đồng thì nhiều khi hai từ chuẩn mực *trời* và *trăng* không thể nào thay thế được (*giời* và *giăng*), thí dụ: *con giời*, *chợ giời*, *giời ạ*, *ôi giời ơi*, *ông giăng ông giăng*,... được sử dụng trong giao tiếp đời sống của các nhóm xã hội (nông thôn, buôn bán, giới trẻ,...), cũng như *lời* được dùng trong các lời cầu kinh, cầu nguyện của Kitô giáo. Đây chính là giá trị hay ý nghĩa xã hội cũng như hiệu quả đem đến cho giao tiếp mà NNHXH đặc biệt quan tâm.

2.5. Thiết nghĩ cũng cần nói rõ thêm, biến thể [variety, variation] là đơn vị nghiên cứu của NNHXH. Âm vị học cũng sử dụng tên gọi biến thể này. Tuy nhiên, khái niệm biến thể ngôn ngữ trong NNHXH khác với biến thể âm vị trong ngữ âm học (mà PNH cũng sử dụng). Ngôn ngữ học cấu trúc cho rằng, biến thể âm vị không có tác dụng khu biệt ý nghĩa, tức là hai hay nhiều

cách đọc của một âm vị không có giá trị khu biệt ý nghĩa. Đây là xét về kết cấu và hệ thống của bản thân ngôn ngữ. Trong khi đó cái gọi là biến thể ngôn ngữ trong NNHXH là có biểu hiện ý nghĩa. Cho nên, biến thể ngôn ngữ trong NNHXH có khả năng phân biệt chức năng xã hội. Nói cách khác, đây là hình thức ngôn ngữ có sự phân bố xã hội.

3. Thay cho kết luận

Không thể phủ nhận được rằng, nghiên cứu phương ngữ từ góc nhìn của NNHXH chính là sự kế thừa, tiếp nối PNH (của ngôn ngữ học cấu trúc). Bằng chứng là, khi nhắc đến ba nhà NNHXH nổi tiếng W. Labov, P. Trugill, D. Hymes thì thấy một điều rõ ràng là, W. Labov, P. Trugill sáng lập và nghiên cứu NNHXH trên cơ sở phương ngữ: W. Labov nghiên cứu phương ngữ thành thị ở New York (nghiên cứu đầu tiên cùng với U. Weinrich là tiếng Yiddish), P. Trugill thì xuất phát điểm là nghiên cứu một phương ngữ tiếng Anh ở Norwich Anh. D. Hymes nghiên cứu thực tế sử dụng ngôn ngữ và phương ngữ từ góc nhìn nhân học. Cho nên, có thể khẳng định, sự xuất hiện của NNHXH với đối tượng nghiên cứu là phương ngữ đã đem đến cho việc nghiên cứu phương ngữ những nét mới và có những kết quả đáng khích lệ như nghiên cứu sự phân tầng trong sử dụng ngôn ngữ (phương ngữ giai tầng); nghiên cứu việc sử dụng ngôn ngữ theo giới tính, nghề nghiệp, tuổi tác (phương ngữ giới tính, phương ngữ nghề nghiệp, phương ngữ tuổi tác); tác động hai

chiều giữa phương ngữ đô thị và phương ngữ nông thôn dưới tác động của đô thị hoá; nghiên cứu các vấn đề song/đa phương ngữ trong giao tiếp; thái độ ngôn ngữ đối với việc sử dụng phương ngữ,... Với sự ra đời của NNHXH, nghiên cứu phương ngữ giờ đây không còn chỉ dừng lại ở việc công bố tư liệu điều tra mà còn phải xem xét mối tương quan giữa tư liệu điều tra với sự phát triển của xã hội và thảo luận các vấn đề xung quanh đó. Đã có ý kiến cho rằng, nên coi NNHXH được nảy sinh từ trong lòng PNH, là sự kế thừa, tiếp nối một giai đoạn phát triển mới của PNH. Bởi, hướng nghiên cứu của NNHXH đã nâng cao mạnh mẽ chức năng của PNH. Chẳng hạn, trong cuốn *Phương ngữ học* của J.K. Chambers và P. Trugill (1998) đã chú trọng tới hàng loạt các nội dung về phương ngữ như: ngôn ngữ và phương ngữ; địa lí học phương ngữ; phương ngữ học và ngôn ngữ học; phương ngữ thành thị; biến thể xã hội; phân tầng xã hội và ngôn ngữ; ngôn ngữ học xã hội và sự cách tân ngôn ngữ; biên giới của phương ngữ; sự quá độ, con đường của biến thể ngôn ngữ; tính biến đổi; ngôn ngữ học xã hội và sự khuếch tán trên bình diện từ vựng học; khuếch tán địa lí; tính nhất quán trong nội bộ phương ngữ học;... Ý đồ của đồng tác giả này là kết hợp một cách hữu cơ giữa địa lí học phương ngữ và ngôn ngữ học và từ đó mở ra một giai đoạn mới trong nghiên cứu phương ngữ mà có thể gọi là phương ngữ học hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Thị Châu, Tiếng Việt trên các miền đất nước, *Nxb KHXH, 1989.*
2. Hội ngôn ngữ học Hà Nội, Hà Nội - Những vấn đề ngôn ngữ và văn hoá, *Nxb Văn hoá thông tin, 2001.*
4. Ngôn ngữ văn hoá và xã hội - Một cách tiếp cận liên ngành, *Nxb Thế giới, 2006.*
5. Nguyễn Văn Khang, Về khái niệm tiếng Hà Nội, trong "Hà Nội - những vấn đề ngôn ngữ văn hoá", *Nxb Văn hoá thông tin, 2001, tr. 203-210*
6. Nguyễn Văn Khang, Ngôn ngữ học xã hội - Những vấn đề cơ bản, *Nxb KHXH, 1999.*
7. Nguyễn Văn Khang, Đô thị hoá ngôn ngữ với vấn đề sử dụng ngôn ngữ ở Việt Nam hiện nay, *T/c Xã hội học, Số 4, 2005, tr. 82 - 88.*
8. Trịnh Cẩm Lan, Nghiên cứu sự biến đổi và bảo lưu ngôn từ của các cộng đồng cư dân từ các phương ngữ khác đến Hà Nội (trên cứ liệu phát âm của cộng đồng Nghệ Tĩnh ở Hà Nội), *Luận án tiến sĩ ngôn ngữ học, 2005.*
9. Labov W., The social stratification of English in New York city, *Washington, DC: Center for Applied Linguistics.*
10. Trugill P., The social differentiation of English in Norwich, *Cambridge University Press, 1974.*
11. Wardhaugh R., An introduction to Sociolinguistics, *Blackwell, Oxford UK & Cambridge USA.*
12. Chambers J.K., & Trugill P., *Dialectology, 2nd Cambridge University Press, 1998.*